

ĐẠI TỪ XUNG HỒ LÂM THỜI NHÌN TỪ LÝ THUYẾT BA BÌNH DIỆN (NGŨ LIỆU TỪ TẬP TRUYỆN *ĐẢO CHÌM* CỦA TRẦN ĐĂNG KHOA)

BÙI THỊ THÚY HẰNG*

Tóm tắt: Ngữ pháp chức năng là một lý thuyết nghiên cứu ngôn ngữ được xây dựng trên quan điểm coi ngôn ngữ như một công cụ giao tiếp, đặt ngôn ngữ trong bối cảnh giao tiếp. Khắc phục được những hạn chế của ngữ pháp truyền thống, ngữ pháp chức năng nghiên cứu các đơn vị ngôn ngữ trên ba bình diện ngữ nghĩa, ngữ pháp và ngữ dụng vừa độc lập lại vừa tương tác với nhau, trên mọi khía cạnh, từ cấu tạo đến hoạt động hành chức, từ tĩnh đến động. Trên cơ sở vận dụng lý thuyết ba bình diện của ngữ pháp chức năng, bài viết tập trung nghiên cứu về đại từ xung hồ lâm thời nhằm làm rõ các vấn đề lý thuyết về đại từ xung hồ lâm thời. Qua đó tìm ra các biểu hiện cụ thể của việc sử dụng các đại từ xung hồ lâm thời trong tập truyện *Đảo chìm* của Trần Đăng Khoa nói riêng và tiếng Việt nói chung.

Từ khóa: Ngữ pháp chức năng, bình diện ngữ pháp, bình diện ngữ nghĩa, bình diện ngữ dụng, đại từ xung hồ lâm thời.

Abstract: Functional grammar is a theory of language research built on the point of view of language as a communication tool, placing language in the communication context. Overcoming the limitations of traditional grammar, functional grammar studies linguistic units in terms of semantics, grammar, and pragmatics, both independently and interactively with each other, in all aspects, from structure to

function, from static to dynamic. On the basis of applying the theory of three aspects of functional grammar, the article studies the provisional pronouns in order to clarify theoretical issues on the provisional pronouns, thereby, finding out specific expressions of the use of provisional pronouns in the collection of stories *Sunken Island* by Tran Dang Khoa in particular and Vietnamese in general.

Keywords: Functional grammar, grammatical aspect, semantic aspect, pragmatic level, provisional pronouns.

1. Dẫn nhập

Trong giao tiếp hội thoại, các từ xung hồ có vai trò quan trọng trong việc xác lập, định vị các vai giao tiếp, đồng thời thiết lập quan hệ giữa người nói và người nghe. Từ xung hồ trong tiếng Việt khá phong phú và đa dạng, bao gồm đại từ nhân xưng chính danh và các đại từ xung hồ lâm thời (ĐTXHLT). Đại từ nhân xưng chính danh là đại từ dùng để xưng hô, thay thế, quy chiếu và định vị vai giao tiếp. Đây là lớp từ ngữ mang đặc tính cơ bản, cốt yếu mà ngôn

* ThS - Trường Đại học Quy Nhơn; Email: thuyhang.dhqn@gmail.com

ngữ nào cũng có. Bên cạnh các đại từ nhân xưng chuyên dùng, tiếng Việt còn sử dụng một số lượng lớn các ĐTXHLT (danh từ thân tộc, danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp, danh từ chỉ tên riêng,...) cũng thực hiện chức năng xưng hô. Lớp từ ngữ này vốn không thuộc từ loại đại từ nhưng lại được sử dụng xưng gọi trong giao tiếp. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung nghiên cứu lớp đại từ này, không chỉ ở một phương diện kết học (ngữ pháp) mà còn ở hai phương diện khác là ngữ nghĩa và ngữ dụng trên nguồn ngữ liệu từ tập truyện *Đảo chìm* của Trần Đăng Khoa.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Lý thuyết ba bình diện

Ngữ pháp chức năng là một lý thuyết nghiên cứu ngôn ngữ được xây dựng trên quan điểm coi ngôn ngữ như một công cụ giao tiếp, đặt ngôn ngữ trong bối cảnh giao tiếp. Ngữ pháp chức năng nghiên cứu các đơn vị ngôn ngữ trên ba bình diện ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng vừa độc lập lại vừa tương tác với nhau, trên mọi khía cạnh, từ cấu tạo đến hoạt động hành chức, từ tĩnh đến động, nhờ đó mà có thể khắc phục được những hạn chế của ngữ pháp truyền thống. Bài viết sẽ tiến hành nghiên cứu ĐTXHLT trong tiếng Việt dưới góc nhìn của ngữ pháp chức năng mà cụ thể hơn là nghiên cứu trên ba bình diện. Chúng tôi thống nhất gọi ba bình diện này là: bình diện kết học, bình diện ngữ nghĩa và bình diện ngữ dụng.

2.1.1. Bình diện kết học

Bình diện kết học (hay còn gọi là bình diện ngữ pháp) là bình diện nghiên cứu hình thức của câu, tức là nghiên cứu mối quan hệ giữa các tín hiệu ngôn ngữ. Trong *Tiếng Việt sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Cao Xuân Hạo đã khái quát về bình diện

kết học (bình diện cú pháp cách gọi của Cao Xuân Hạo) “là bình diện của những khái niệm được xác định bằng những tiêu chuẩn hình thức thuần túy. Các chức năng cú pháp như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ trực tiếp, bổ ngữ gián tiếp, định ngữ được xác định không phải căn cứ vào việc các ngữ đoạn biểu thị cái gì, mà vào mối quan hệ ngữ pháp với các ngữ đoạn khác được biểu thị bằng những phương tiện hình thức gọi là tác tử cú pháp như hình thái cách hoặc các chuyển tố, các giới từ, bằng sự phù ứng về số, về ngôi với một danh ngữ nhất định” [4, tr.21].

Bình diện ngữ pháp quan tâm trước nhất đến cấu trúc cú pháp của câu với hệ thống các thành phần câu. Đây là vấn đề đã được ngữ pháp truyền thống quan tâm nghiên cứu. Tuy nhiên đến ngữ pháp chức năng, do bình diện ngữ pháp đặt trong mối quan hệ với bình diện ngữ nghĩa nên nó cũng có những thay đổi nhất định so với ngữ pháp truyền thống. Ngữ pháp chức năng quan niệm cái biểu đạt phải có sự tương thích với cái được biểu đạt, tức là cấu trúc ngữ pháp phải có sự tương thích với cấu trúc nghĩa miêu tả, các vai nghĩa trong cấu trúc miêu tả sẽ được hình thức hoá thành các thành phần câu ở cấu trúc cú pháp bằng những phương tiện ngôn ngữ (thực từ, hư từ, ngữ điệu). Lúc đó các tham thể bắt buộc có khả năng đảm nhận vai trò là các thành phần chính (nòng cốt) của câu như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, còn các tham thể mở rộng là các thành phần phụ của câu.

2.1.2. Bình diện ngữ nghĩa

Trong ngôn ngữ học hiện đại, bình diện ngữ nghĩa của câu được quan tâm. Bình diện ngữ nghĩa của câu bao gồm: nghĩa biểu hiện (nghĩa miêu tả, nghĩa sự vật, nghĩa mệnh đề) và nghĩa tình thái:

+ “Nghĩa miêu tả là phản nghĩa phản ánh

sự việc, hiện tượng, hoạt động, trạng thái, tính chất, quan hệ ngoài thực tế khách quan” [8, tr.114].

+ “Nghĩa tình thái là phần nghĩa bao gồm nhiều phương diện như: thái độ, quan hệ của người nói đối với người nghe; sự đánh giá của người nói đối với sự việc được phản ánh trong câu” [8, tr.115].

Nghĩa tình thái là một thành phần nghĩa quan trọng và luôn có mặt trong câu. Nó là thành phần nghĩa làm nên “linh hồn” của phát ngôn.

2.1.3. Bình diện ngữ dụng

Ngữ dụng học - một chuyên ngành mới của ngôn ngữ học quan tâm chủ yếu đến ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp và tác động qua lại giữa hoạt động giao tiếp và ngôn ngữ. Tuy mới xuất hiện nhưng nó đã có được một vị trí xứng đáng trong Việt ngữ học.

Trong *Ngữ pháp tiếng Việt*, Bùi Minh Toán đã nhận định rằng “Bình diện ngữ dụng nghiên cứu mối quan hệ giữa câu với người sử dụng, giữa câu với việc sử dụng câu trong một tình huống giao tiếp cụ thể nhằm phát hiện những ý nghĩa của câu” [8, tr.115].

Đối tượng nghiên cứu của ngữ dụng học rất rộng: cấu trúc tin trong câu; cấu trúc đề thuyết trong câu, trong việc thể hiện biểu cảm và lịch sự, đối với việc thể hiện phong cách tác giả.

2.2. Khái niệm đại từ nhân xưng và đại từ xưng hô lâm thời

2.2.1. Khái niệm đại từ nhân xưng

Trong giao tiếp, đại từ nhân xưng là phương tiện dùng để xưng gọi quan trọng.

Lớp từ ngữ này có mặt ở tất cả các ngôn ngữ và là một đối tượng thu hút được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu.

Trong *Từ điển bách khoa Việt Nam* ghi rõ “Đại từ nhân xưng (còn gọi là đại từ xưng hô) là đại từ dùng để tự xưng (ngôi thứ nhất), để gọi người đối thoại (ngôi thứ hai), để gọi người hay sự vật thứ ba (ngôi thứ ba). Đại từ nhân xưng gồm số ít và số nhiều” [6, tr.165].

Nguyễn Kim Thản cho rằng: “Đại từ nhân xưng gồm có: tao, ta, mày, mi, nó, hắn, y, chúng và những đại từ gốc là danh từ: tôi, tớ, họ,...” [7, tr.276].

Còn Diệp Quang Ban [1, tr.519] căn cứ vào vai nhân vật tham gia quá trình giao tiếp cùng với sự phân biệt về số lượng nhân vật ở mỗi vai đó, ông chia nhân xưng từ đích thực cụ thể như bảng sau:

Ngôi Dạng số	Đại từ nhân xưng ngôi 1 (người nói)	Đại từ nhân xưng ngôi 2 (người nghe)	Đại từ nhân xưng ngôi 3 (nhân vật được nói đến)
Số ít	Tôi, tao, tớ (ta), mình	Mày, mi	Nó, hắn, y
Số nhiều	Chúng tôi, chúng ta, chúng tớ, chúng tao	Chúng mày, bay, chúng bay	Chúng nó, họ, chúng
Số nhiều bao gộp	Chúng ta, ta, chúng mình		

Việc xưng hô theo ngôi trong tiếng Việt có điểm riêng là không chỉ dùng nhân xưng từ, mà còn dùng các lớp từ khác làm từ chỉ ngôi.

2.2.2. Khái niệm đại từ xưng hô lâm thời

Trong tiếng Việt, đại từ nhân xưng là lớp từ ngữ được sử dụng chính danh trong giao tiếp. Bên cạnh đó, còn có một lượng từ được đại từ hóa (danh từ thân tộc, danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp, danh từ chỉ tên riêng,...) cũng thực hiện chức năng xưng

hồ. Lớp từ ngữ này vốn không thuộc từ loại đại từ nhưng lại được sử dụng với chức năng xưng gọi nên được gọi là “ĐTXHLT”.

ĐTXHLT (còn gọi là đại từ nhân xưng không chuyên dụng hay đại từ hóa) là những từ ngữ được đại từ hóa vì chúng mang chức năng của một đại từ (thay thế, xưng hô). Lớp từ ngữ này khá phong phú trong hệ thống từ xưng hô của người Việt.

Theo Lê Biên, nhóm đại từ nhân xưng lâm thời “có nhiều yếu tố được đại từ hóa dùng để xưng hô” [2, tr.123] bao gồm:

- Những từ nguyên là danh từ đã trở thành đại từ thực sự: tôi, tớ, mình hoặc còn dấu ẩn danh từ khá rõ: chàng, nàng, thiếp, ngài, người ta,...

- Những danh từ lâm thời đảm nhận chức năng đại từ, đó là những danh từ chỉ người thuộc quan hệ gia tộc, thân thuộc như: cụ, ông, bà, cha, mẹ, chú, bác,...

- Các danh từ: bạn, đồng chí; tính từ danh hóa: lão;...

- Các từ chỉ chức danh nghề nghiệp: bác sĩ, tổ trưởng,...

- Các danh từ chỉ tên riêng của người: Lan, Mai, Hoa, Hồng, Hà,...

- Các từ chỉ nơi chốn: ấy, đây, đấy, đằng ấy,...

- Một số từ có nguồn gốc vay mượn từ gốc Hán: y, thị, chúng (đại từ, đã Việt hóa); huynh, đệ, đại ca, tiên sinh (danh từ); từ gốc Pháp: moi (moi), toa (toi).

3. Đại từ xưng hô lâm thời trong tiếng Việt nhìn từ lý thuyết ba bình diện

Đại từ nhân xưng (đại từ xưng hô) là một bộ phận quan trọng trong việc cấu tạo câu (phát ngôn) và thể hiện văn hóa giao tiếp của bất kỳ ngôn ngữ nào. Người Việt Nam có một lượng từ xưng hô vô cùng đa dạng và phong phú. Bên cạnh các đại từ

nhân xưng chính thức, trong giao tiếp, người Việt còn dùng các ĐTXHLT để thực hiện các giao tiếp. Lớp đại từ này có số lượng nhiều hơn nhiều so với đại từ nhân xưng chính thức. Khi được sử dụng trong giao tiếp, các ĐTXHLT phản ánh đầy đủ vai, mối quan hệ và tình cảm của người tham gia giao tiếp, hình thành một chiến lược giao tiếp bằng xưng hô. Trong các tác phẩm văn học, ở mỗi tình huống, ngữ cảnh, đại từ nhân xưng nói chung và ĐTXHLT nói riêng luôn mang lại một hiệu quả nhất định và thể hiện các vai trò khác nhau khi xét đặt chúng trên ba bình diện ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Đặc biệt, đối với ĐTXHLT, nó vẫn hoàn thành vai trò thể hiện quan hệ, thái độ, cách ứng xử, tâm lý và tình cảm của các nhân vật. Chính vì vậy, ở các tác phẩm văn học, các nhà văn đã sử dụng một cách uyển chuyển và triệt để các ĐTXHLT để đạt được mục đích và dụng ý của mình. Lý thuyết ba bình diện ra đời đã đem đến một cách nhìn, một cách tiếp cận mới đối với ngôn ngữ. Mô hình lý thuyết ba bình diện này được dùng để làm sáng rõ cho các hiện tượng ngôn ngữ ở mọi cấp độ. Ở cấp độ từ vựng, bài viết sẽ dùng lý thuyết này để xem xét một hiện tượng ngôn ngữ, cụ thể là các ĐTXHLT xuất hiện trong tập truyện *Đảo chìm* của Trần Đăng Khoa. Từ đó, thấy được đặc điểm và tác dụng của chúng trong hoạt động hành chức. Với lý thuyết này, ngôn ngữ đã được xem xét ở cả bình diện ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng trong sự tương tác lẫn nhau.

3.1. Đại từ xưng hô lâm thời nhìn từ bình diện kết học

3.1.1. Cấu tạo

Trong tập truyện *Đảo chìm* của Trần Đăng Khoa, các ĐTXHLT thường có cấu tạo là từ đơn, từ ghép và cụm từ. Ở mỗi

truyện khác nhau, Trần Đăng Khoa đã sử dụng các ĐTXHLT là những từ hoặc cụm từ khá linh hoạt và uyển chuyển theo từng vai giao tiếp và từng hoàn cảnh.

a. Từ đơn

* Danh từ thân tộc

Ví dụ:

(1) Thế **bố** cho **con** được nói thật nhé! [5, tr.16]

(2) Thôi, đừng lằng nhằng nữa! **Anh** lên tàu đi! [5, tr.72]

(3) Sao **u** biết? [5, tr.81]

(4) Ớ! **Cháu** mà lại thả được? [5, tr.89]

(5) Thì vẫn cái chuyện ăn cắp vặt như đạo **chú** còn ở nhà ấy mà. [5, tr.99]

(6) **Chị** vào thăm anh ấy hồi nào? [5, tr.126]

(7) **Mẹ** biết tin anh Nhỡ hy sinh khi nào? [5, tr.129]

(8) Vì **bác** là người nổi tiếng, là niềm tự hào của cả vùng này. [5, tr.144]

(9) Sắp về tới Hà Nội, **con** sẽ chép cái băng ghi âm này ra, cho vào một cuốn sách, để nhiều người cùng đọc. **Cụ** có điều gì khuyên các bạn đọc trẻ không? [5, tr.162]

Hay trong một đoạn hội thoại, các danh từ thân tộc đơn đã thể hiện rõ nét vai và mối quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp.

(10) đoạn hội thoại:

- Thôi, ý **cụ** đã quyết thế rồi thì tôi cũng đành phải tuân theo. Chỉ cầu xin **bác** cho một ơn huệ...

- **Chú** muốn gì?

- **Bác** xắn lại cho tôi xin một mét đất...

- Để **chú** làm gì? [5, tr.180]

* Danh từ chỉ tên riêng

(11) **Thêm** nó về phép mà. [5, tr.23]

(12) **Hai** đâu? [5, tr.75]

(13) **Đặng** đây hả? Tôi đang tính đi tìm chú đây! [5, tr.106]

* Danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp

(14) Chết, em đùa đấy, thầy ạ! Xin **thầy** thứ lỗi. [5, tr.170]

* Danh từ khác

(15) Đấy, thì tôi đã nói ngay với **bá** rồi. [5, tr.115]

b. Từ ghép

* Từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp

(16) Thôi được, “quên” món trứng chim đi, **đại ca** ạ. [5, tr.33]

(17) **Cán bộ** từ đâu đến đây? [5, tr.166]

(18) Thăng Tư đâu rồi **thủ trưởng** [5, tr.47]

c. Cụm từ

* Danh từ thân tộc + tên riêng

(19) Ra chào **bác Khoa** đi, con! [5, tr.59]

(20) Còn thằng Hai. **Anh Thuận** ơi, còn thằng Hai nữa! [5, tr.70]

(21) Anh muốn gặp **cháu Việt** à? [5, tr.119]

(22) Thế **ông Tali** có chạy được không? [5, tr.200]

* Cụm danh từ khác

(23) Thế ông lại chọn **thằng đồ bỏ** à? [5, tr.172]

(24) Tiên sư **lũ cướp biển**. Láo! [5, tr.35]

(25) Này **thằng khỉ**, gác hộ tao chút. [5, tr.43]

(26) Hoan hô thì phải vỗ tay đi chứ! Đề nghị **đồng chí Tư Xôm** mở đại tiệc bằng cách cấp thêm cho anh em mỗi người một ca nước ngọt, uống ngay tại trận... [5, tr.28].

3.1.2. Chức vụ cú pháp của các đại từ xưng hô lâm thời

Trong mỗi câu truyện, việc sử dụng các ĐTXHLT không những cho chúng ta thấy vai giao tiếp, mối quan hệ liên cá nhân mà còn là vai trò về chức vụ cú pháp khác của từ ở trong câu.

- Chủ ngữ

Trong cấu trúc cú pháp của câu, chủ ngữ là một trong hai thành phần chính cấu thành câu. Đảm nhiệm vai trò chủ ngữ trong câu thường là các đại từ xưng hô chính thức và các ĐTXHLT (danh từ, tên riêng và cụm danh từ).

Ví dụ:

(27) **Nhà ta** ăn thế này là hoang nhất làng đấy, con ạ! [5, tr.86]

(28) **Con** đi xin cái dấu công tác! [5, tr.87]

(29) **Bố** tha tội cho con! Chết thật! **Con** cứ tưởng thằng Tư. [5, tr.46]

(30) **Anh** nằm giường này nhé! [5, tr.23]

Các đại từ xưng hô lâm thời trong những ví dụ trên đều đứng ở đầu câu và là chủ ngữ của câu.

- Bỏ ngữ

(31) Thế thì, con đề nghị **bố** thế này nhé! [5, tr.16]

(32) Đấy, thế mới cần đến **chú** chứ! [5, tr.100]

(33) Anh muốn gặp **cháu Việt** à? [5, tr.119]

(34) Thế họ trả thù lao **cụ** mỗi buổi đóng phim bao nhiêu [8, tr. 215]

Bỏ ngữ là thành phần xuất hiện sau các động từ trong câu. Các ĐTXHLT như “bố, chú, cháu Việt, cháu, cụ” lần lượt đứng sau các động từ “đề nghị, cần đến, muốn gặp, nhận ra, trả” nên chúng được xác định là thành phần bỏ ngữ.

- Định ngữ

(35) Biến ngay! Đồ lâu của **các bố** bây giờ [5, tr.26]

(36) Đầu óc **cụ** có làm sao không đấy? [5, tr.208]

(37) Đây là cái giường của **thằng Thiêm**. [5, tr.23]

Tương tự, trong một câu, các thành phần

đứng sau danh từ sẽ được gọi là định ngữ. Các từ ngữ in đậm trong các ví dụ trên đều đứng sau các danh từ, cụm danh từ nên chúng tôi xác định là thành phần định ngữ.

- Hô ngữ

(38) **Tư Xôm!** Cái thằng cu gác đêm qua ấy mà! [5, tr.47]

(39) Có chuyện gì thế, **bố Thuận?** [5, tr.70]

(40) Chết, em đùa đấy, **thầy** ạ! Xin thầy thứ lỗi. [5, tr.170]

(41) *Tờ dốt kít* là gì, hả **chú?** [5, tr.17]

Như vậy, hô ngữ trong các tác phẩm của Trần Đăng Khoa thường là các ĐTXHLT. Chúng không chỉ đứng đầu câu để bắt đầu cho một phát ngôn mà còn đứng ở cuối câu để người nói xác định cụ thể hơn về đối tượng giao tiếp. Mỗi vị trí của các ĐTXHLT trong vai trò hô ngữ sẽ phụ thuộc vào mục đích sử dụng của người tạo lập phát ngôn.

- Vị ngữ

(42) Nó là **em tôi** đấy! [5, tr.208]

ĐTXHLT thường rất ít xuất hiện ở vị trí vị ngữ (thuộc một trong hai thành phần nòng cốt câu). Nếu có thường nhằm mục đích giới thiệu, làm rõ quan hệ giữ các vai giao tiếp theo cấu trúc “chủ ngữ + là + đại từ xưng hô chỉ quan hệ vai giao tiếp”.

3.2. Đại từ xưng hô lâm thời nhìn từ bình diện ngữ nghĩa

Trong ngôn ngữ học hiện đại, theo hướng nghiên cứu ngữ pháp chức năng, bình diện nghĩa của câu được đặc biệt quan tâm. Bình diện ngữ nghĩa là “bình diện biểu hiện, tức là phần nằm trong nội dung nghĩa được coi là phản ánh một sự tình được rút ra từ thế giới được miêu tả” [dẫn theo [3], tr.17]. Bình diện nghĩa nghiên cứu mối quan hệ giữa tín hiệu với hiện thực được

phản ánh. Như vậy, bình diện ngữ nghĩa là bình diện nội dung của câu, phản ánh một sự tình (vật, việc, hiện tượng) của hiện thực khách quan và thái độ, tình cảm của người phản ánh. Từ đó, bình diện ngữ nghĩa của câu được phân thành hai loại: nghĩa miêu tả và nghĩa tình thái.

3.2.1. Vai trò trong cấu trúc nghĩa miêu tả

Nghĩa miêu tả là thành phần nghĩa phản ánh sự việc (sự tình) khách quan trong thực tế vào trong câu thể hiện qua cấu trúc vị từ - tham thể. Cấu trúc này còn được gọi là cấu trúc *nghĩa biểu hiện, nghĩa miêu tả* hay *nghĩa sự vật* của câu.

Theo tác giả Bùi Minh Toán, “Nghĩa miêu tả của câu là nghĩa biểu thị vật, việc, hiện tượng (gọi chung là sự tình) trong thực tế khách quan được phản ánh vào trong câu, qua lăng kính chủ quan của người nói/viết” [8, tr.173].

Xét trên bình diện ngữ nghĩa, “cấu trúc nghĩa miêu tả là cấu trúc nghĩa của sự việc được phản ánh trong câu, gồm hai thành tố chính: đặc trưng quan hệ và các thực thể có liên quan. Các thực thể được gọi chung là các tham thể” [5, tr.174].

Trong đó:

+ “Phương tiện ngôn ngữ dùng để biểu thị đặc trưng hay quan hệ của sự việc được gọi chung vị tố. Vị tố có quan hệ với vị từ, nhưng không đồng nhất với vị từ” [8, tr.17].

+ “Tham thể là các thực thể tham gia vào cấu trúc đặc trưng quan hệ - tham thể của sự tình và thường được biểu thị bằng danh từ, cụm danh từ hoặc các từ ngữ tương đương. Tham thể được chia làm hai loại là tham thể bắt buộc và tham thể mở rộng” [8, tr.180].

ĐTXHLT đóng vai trò là đại từ cũng thể hiện rõ nét các vai nghĩa của chúng trong giao tiếp, đặc biệt trong cấu trúc nghĩa miêu tả. ĐTXHLT đóng vai trò là các tham thể.

Và hầu hết các tham thể (ở các vị trí chủ ngữ, bổ ngữ và định ngữ) trong tập truyện *Đảo chìm* của Trần Đăng Khoa đều là những tham thể bắt buộc.

Các ĐTXHLT trong tiếng Việt đảm nhận các vai nghĩa sau:

+ Chủ ngữ - chủ thể hành động

(43) **Con** đi xin cái dấu công tác! [5, tr.87]

(44) Vâng, **bố cháu** đi thả diều thật mà [5, tr.89].

(45) **Tư lệnh** mỉm cười: chả lẽ tớ già thế mà, còn lặn lội đi vượt sóng với các cậu [5, tr.16].

+ Chủ thể - nói năng

(46) Thì chính **anh** bảo chiều qua nó đánh xuống vào lều bạt mà... [5, tr.75]

(47) **Ông ấy** chả chịu: “chủ tịch xã lại đi đóng gạch thuê cho cái con mẹ phe phẩy ấy à?” [5, tr.76].

+ Chủ ngữ - chủ thể thể nghiệm

(48) **Chồng** nó chán, nó bỏ [5, tr.94].

(49) Nói rồi, **Hoàng** khóc [5, tr.155].

+ Bổ ngữ - tiếp thể (người tiếp nhận)

(50) Thế thì, con đề nghị **bố** thế này nhé! [5, tr.16]

(51) Đấy, thế mới cần đến **chú** chứ! [5, tr.100]

(52) Anh muốn gặp **cháu Việt** à? [5, tr.119]

(53) Lần trước, ông cụ đã “cạo” **thằng Thiêm** một mẻ toi bởi đấy [5, tr.44].

+ Bổ ngữ - đối thể

(54) Chú không nhận ra **cháu** ư? [5, tr.134]

(55) Ra chào **bác Khoa** đi, con! [5, tr.59]

(56) Bố tha tội cho **con**! [5, tr.44]

+ Bổ ngữ - Lợi thể (người hưởng lợi)

(57) Thế họ trả thù lao **cụ** mỗi buổi đóng phim bao nhiêu? [5, tr.215]

(58) Nhưng anh có dám chắc rằng, đường sữa tới được các **anh em** không? [5, tr.154]

3.2.2. *Vai trò biểu thị ý nghĩa tình thái*

Với quan điểm nghiên cứu ngôn ngữ trong hoạt động hành chức với tư cách là một công cụ giao tiếp của con người, ngữ pháp chức năng dành một sự quan tâm đặc biệt đến vấn đề nghĩa tình thái. Nghĩa tình thái là một phần ý nghĩa của câu thể hiện thái độ hay quan hệ giữa người nói với người nghe, giữa người nói với hiện thực được phản ánh trong câu, giữa nội dung được phản ánh trong câu với hiện thực ngoài thực tế khách quan [8, tr.193]. Cách dùng các ĐTXHLT trong việc biểu thị ý nghĩa tình thái thể hiện rõ thái độ, tình cảm, mối quan hệ giữa người nói đối với người nghe:

- Khi dùng các cặp ĐTXHLT như: “bố - con”, “chú - cháu”, “mẹ - con”, “anh - em”, “ông - cháu”, “cụ - con”, “mày - tao” thì sẽ thể hiện thái độ thân mật, gần gũi, mối quan hệ liên cá nhân.

Ví dụ:

(59) “Thì **con** đã vùi **bố** trước rồi, là bố phải tha thứ cho con, không được phê phán con lãng mạng” [5, tr.16].

“Con” ở đây là anh lính, “bố” là tư lệnh ở đơn vị. Cả hai không có mối quan hệ huyết thống. Vì vậy, khi nhân vật xưng hô “bố - con” thì mối quan hệ giữa anh lính và tư lệnh của mình xoá mờ khoảng cách cấp trên và cấp dưới thay vào đó là tình cảm gần gũi, thân thiết như người nhà.

(60) “**Ông** khó tính quá, **cháu** không chiều được đâu!” [5, tr.187].

Cách xưng hô “ông - cháu” thể hiện mối quan hệ thân tộc, đồng thời chỉ sự chênh lệch về tuổi tác, ở đây là “già - trẻ”.

(61) “**Mày** mắt sùng phải không. **Tao** nhặt được đấy” [5, tr.44].

Cặp xưng hô “tao - mày” trong hai phát ngôn trên, tưởng là bạn bè ngang vai.

Nhưng ở đây lại là vai xưng của một vị tư lệnh (tao) với vai hô là lính của mình tên Thiêm (mày). Cặp từ xưng hô này cho thấy tình cảm, mối quan hệ rất thân thiết giữa cấp trên và cấp dưới.

+ Khi dùng các ĐTXHLT như: “cán bộ -”, “thầy -”, “thủ trưởng -”, “đại ca -”,... thì sẽ thể hiện thái độ kính trọng và quan hệ đẳng cấp. Các từ ngữ này thường được quy chiếu đến vai người tiếp nhận, tức người được hô.

(62) Thôi được, “quên” món trứng chim đi, **đại ca** ạ [5, tr.33].

(63) **Cán bộ** từ đâu đến đây? [5, tr.66]

(64) Chết, em đùa đấy, thầy ạ! Xin **thầy** thứ lỗi [5, tr.170].

+ Khi dùng ĐTXHLT để biểu thị quan hệ tình bạn ngang hàng sẽ có các từ ngữ như: “cậu”, “ông bạn”, “bạn” hoặc dùng tên riêng “Thiêm”, “Hai”,... Nó thường xuất hiện ở vai người tiếp nhận.

Ví dụ:

(65) Không sau đâu, **Hai** ạ [5, tr.70].

(66) Chà, xin chào **ông bạn**! [5, tr.171]

(67) Bọn cấp dưới nó sẽ nhìn vào **cậu**, đón ý **cậu** [5, tr.111].

Như vậy, trong những cuộc giao tiếp mang đậm sắc thái đời thường, các ĐTXHLT lại được sử dụng rất linh hoạt và đa dạng. Chúng đan cài vào nhau, thậm chí đối lập nhau, tạo nên giá trị tình thái cho các phát ngôn trong tác phẩm, và qua đó làm nổi bật tình cảm, mối quan hệ, tính cách và đặc biệt là vai giao tiếp của các nhân vật.

3.3. *Đại từ xưng hô lâm thời nhìn từ bình diện ngữ dụng*

Giống với bình diện ngữ nghĩa, bình diện ngữ dụng cũng là bình diện nội dung

của câu. Tuy nhiên, nếu như bình diện ngữ nghĩa nghiên cứu mối quan hệ giữa tín hiệu ngôn ngữ với thực tế khách quan thì bình diện ngữ dụng lại nghiên cứu mối quan hệ giữa tín hiệu ngôn ngữ với người sử dụng, hay nói cách khác là nghiên cứu việc sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống giao tiếp cụ thể nhằm mục đích cụ thể. Bình diện ngữ dụng có nhiệm vụ nghiên cứu để làm rõ một số vấn đề quan trọng như: sự hiện thực hóa cấu trúc ngữ pháp của câu trong phát ngôn; cấu trúc thông tin của câu; những hàm nghĩa chỉ có thể suy ra được từ tình huống phát ngôn hay ngữ cảnh giao tiếp.

3.3.1. Vai trò trong cấu trúc tin

Theo tác giả Bùi Minh Toán trong *Ngữ pháp tiếng Việt*, hoạt động giao tiếp, câu có cấu trúc tin. Cấu trúc tin của câu thường bao gồm hai phần:

+ “Phần tin cũ hay phần tin đã biết, tin cho sẵn hoặc gọi ngắn gọn là cái cũ (cái đã biết, cái cho sẵn). Phần tin cũ của câu là phần tin ở thời điểm trước khi nói ra câu đó, người nói và người nghe đã biết hoặc dễ dàng liên tưởng, dễ dàng suy ra từ những tin đã biết” [8, tr.233].

+ “Phần tin mới là phần tin mà ở thời điểm nói hay viết ra một câu, được đưa vào lần đầu tiên trong cuộc giao tiếp” [8, tr.233]. Chẳng hạn:

Trong truyện ngắn *Chim biển*:

(68) **Anh** nằm giường này nhé [5, tr.23].

(69) Đây là cái giường của **thằng Thiêm** [5, tr.23].

Trong tình huống giao tiếp này, tin cũ là “**Anh nằm giường này nhé**”, tin mới “**Đây là cái giường của thằng Thiêm**”. Người tạo tin đi từ tin đã biết với mình nhưng chưa biết đối với người tiếp ngôn và tin được đưa ra sau đó là tin mới cung cấp cho người nghe.

Trong truyện ngắn *Thời sự làng tôi*:

(70) - Sao u biết?

-Thì **ông Thích** nói mà. [5, tr.81]

Hai câu trên có cấu trúc thông tin cũ mới: tin cũ là câu hỏi của người con “*Sao u biết?*”, tin mới là câu trả lời của người mẹ “*Thì ông Thích nói mà*”.

Trong truyện ngắn *Thời sự làng tôi*:

(71) Sao cháu không đi thả diều, mà lại bắt **bố cháu** thả? [5, tr.89]

Phần tin cũ trong câu này nằm ở chủ ngữ tương ứng là phần đề và quy chiếu đến danh từ thân tộc “cháu”. Đây là tin cũ, được giải thích: “cháu” là trẻ con mà trẻ con thường hay chơi thả diều. Từ đó người đặt câu hỏi muốn nhắc và khẳng định lại thông tin mới “...*mà lại bắt bố cháu thả*” từ tin cũ.

+ Trên thực tế, nhiều khi phần tin mới lại được đề cập trước (nằm trong phần đề), còn tin cũ lại được biểu hiện sau (nằm trong phần thuyết).

Ví dụ:

Trong truyện *Chuyện của người thu mua giấy vụn*:

(72) Cháu đoán là chú có nhiều giấy loại lắm. **Nhà văn** là những người chuyên sản xuất giấy lộn mà. [5, tr.133]

Trong truyện *Bi kịch của một người nổi tiếng*:

(73) **Bác** là anh hùng, là một người danh tiếng, niềm tự hào của cả làng, cả xã. **Anh hùng** đi đánh giặc, nghe bôi bác xã hội quá [5, tr.147].

Hay trong truyện ngắn *Người lính gác đảo chìm*:

(74) - “**Thằng Tư** đâu rồi thủ trưởng?”

- “**Tư** nào?”

- “**Tư Xôm!** **Cái thằng cu** gác đêm qua ấy mà!” [5, tr.47].

Ở hội thoại này, Hai đi tìm thằng Tur Xôm nhưng lại gặp thủ trưởng. Phát ngôn “*Thằng Tur đâu rồi thủ trưởng?*” là tin cũ vì Hai biết thằng Tur là ai. Ở hai phát ngôn “*Tur nào?*”, “*Tur Xôm! Cái thằng cu gác đêm qua ấy mà!*” là tin mới, một tin để hỏi rõ thông tin về người có tên là “Tur” và một tin là người tạo cung cấp mới, ở đây là miêu tả rõ hơn về nhân vật thứ ba mà cả hai đang đề cập đến.

“Cấu trúc tin của câu phụ thuộc sâu sắc vào hoàn cảnh giao tiếp, vào hoàn cảnh sử dụng câu. Chỉ có đặt câu trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể sẽ xác định được phần tin cũ và phần tin mới của câu” [8, tr.234]. Trong những hoàn cảnh giao tiếp khác nhau, câu có cấu trúc tin khác nhau, sự phân chia phần tin mới và phần tin cũ cũng có sự khác nhau.

3.3.2. Vai trò trong cấu trúc đề - thuyết

Xét trên bình diện dụng học, cấu trúc đề - thuyết của câu bao gồm hai thành phần là phần đề và phần thuyết.

+ Phần đề chỉ ra chủ thể được nói đến trong phần thuyết. Đề thường biểu hiện bằng danh từ, đại từ nhân xưng,...

+ Phần thuyết là phần chỉ ra đặc trưng thông báo cho thực thể ở phần đề.

Trong tập truyện *Đảo chìm* của Trần Đăng Khoa, các ĐTXHLT vừa đóng vai trò là phần đề, vừa đóng vai trò là phần thuyết.

+ Đại từ xưng hô lâm thời đóng vai trò là phần đề:

(75) - **Chú** muốn gì? [5, tr.80]

(76) - **Bác** xắn lại cho tôi xin một mét đất,... [5, tr.180].

(77) - **Con** đi xin cái dấu công tác! [5, tr.87]

(78) - **Thằng bé** đẹp trai lắm! [5, tr.119].

+ Đại từ xưng hô lâm thời đóng vai trò là phần thuyết:

(79) - Tới, tôi sẽ báo cháu lên đây gặp **anh** [5, tr.119].

(80) - Thế thì, con đề nghị **bố** thế này nhé! [5, tr.16]

(81) - Đây, thế mới cần đến **chú** chứ! [5, tr.100]

(82) - Anh muốn gặp **cháu Việt** à? [5, tr.119]

3.3.3. Đại từ xưng hô lâm thời biểu thị quan hệ liên cá nhân giữa các nhân vật

a. Đại từ xưng hô lâm thời biểu thị quan hệ thân cận giữa các nhân vật

a1. Quan hệ ngang vai

Trong tập truyện *Đảo chìm* của Trần Đăng Khoa tùy vào mối quan hệ và hoàn cảnh giao tiếp, các nhân vật lựa chọn các từ xưng hô phù hợp với mình. Chẳng hạn, để thể hiện các mối quan hệ “bạn bè” (ngang vai) họ thường sử dụng các ĐTXHLT như: “cậu - ”, “ông - ”, “ông bạn - ”, “bạn - ”, “Thêm -”.... Các cặp đại từ xưng hô lâm thời này đều cho thấy sự bình đẳng trong vai giao tiếp giữa các nhân vật.

(83) Thì **cậu** cũng là thi sĩ mà cậu cũng có mảnh mai đâu nào? [5, tr.22]

(84) Tớ tặng **cậu** luôn đây để cậu giấu đảo [5, tr.18].

Ở hai ví dụ này, từ “cậu” không phải dùng để chỉ quan hệ thân tộc với người là cậu trong dòng tộc, tức là em hoặc bác trong mối quan hệ với mẹ của mình. Từ “cậu” ở đây là một danh từ lâm thời làm đại từ để thể hiện vai nhân xưng trong mối quan hệ bạn bè của các bạn trẻ.

(85) Này **ông Thuận** ạ, ta cuộc bỏ nó cái cái nóc đài chỉ huy kia ra mà gieo rau. [5, tr.50].

Thêm một từ xưng hô chỉ quan hệ ngang vai trong các truyện ngắn của Trần Đăng

Khoa. Đó là cụm từ “ông + tên riêng”. ĐTXHLT này thường được dùng giữa hai người bạn lớn tuổi và thường bắt cặp với các từ ngữ “ông/bà - tui”, “ông/bà - ta/chúng ta”, “bạn già - mình/chúng mình”,... trong tiếng Việt. Đây là cách xưng hô lịch sự, tôn trọng trong văn hóa ứng xử của người Việt.

a2. Quan hệ không ngang vai

- Các cặp từ xưng hô như “ông, bà - cháu”, “cha - con”, “bố - con”, “mẹ - con”, “u - con”, “chú - cháu” được sử dụng trong tập truyện *Đảo chìm* của Trần Đăng Khoa thường để chỉ mối quan hệ trong gia tộc, không ngang vai. Đó là những vai giao tiếp có quan hệ huyết thống hoặc mối quan hệ thân cận. Vì vậy, sự xuất hiện của các cặp từ xưng hô này sẽ giúp người nghe xác lập được mối quan hệ giữa các nhân vật. Ví dụ:

Trong truyện ngắn *Con nuôi con đẻ*, có đoạn hội thoại:

(86) - Thôi, ý **cụ** đã quyết thế rồi thì tôi cũng đành phải tuân theo. Chỉ cầu xin **bác** cho một ơn huệ...

(87) - **Chú** muốn gì?

(88) - **Bác** xấn lại cho tôi xin một mét đất,...

(89) - Để **chú** làm gì?

(90) - Tôi xây một cái miếu để thờ **bố tôi**... [5, tr.180].

Các danh từ thân tộc đang được sử dụng lâm thời trở thành đại từ để chỉ rõ mối quan hệ họ hàng giữa hai nhân vật trong đoạn thoại.

Trên thực tế, trong giao tiếp, người Việt không chỉ sử dụng những từ ngữ này để chỉ mối quan hệ thân tộc trong dòng họ, gia đình mà còn sử dụng để xác lập các mối quan hệ ngoài xã hội. Ở đó, quan hệ giữa các vai giao tiếp có sự khác nhau về tuổi tác, về địa vị xã hội,... Dựa trên quan điểm

chung trong văn hóa ứng xử của người Việt qua cách dùng từ xưng hô, trong tập truyện *Đảo chìm* của Trần Đăng Khoa, ông đã triệt để sử dụng các từ và cặp từ xưng hô này trong các cuộc hội thoại giữa các nhân vật nhưng giữa họ lại không có mối quan hệ thân tộc. Chẳng hạn:

(91) **Bố** tha tội cho con! Chết thật! **Con** cứ tưởng thằng Tư [5, tr.47].

Trong lời thoại này, nhân vật giao tiếp sử dụng cặp từ quan hệ “bố - con” nhưng lại không chỉ mối quan hệ thân tộc. Nhân vật xưng “con” thể hiện đích giao tiếp là xin thủ trưởng tha tội khi anh lính này nhằm tư lệnh của mình là thằng Tư Xồm nên đã ăn nói có phần khiếm nhã. Nhân vật hô “bố” là quy chiếu đến thủ trưởng của mình. Cặp từ xưng hô “bố - con” này đã xác lập mối quan hệ tình cảm, thân thiết giữa thủ trưởng và cấp dưới. Chính nó đã xóa mờ quan hệ trên và giúp nhân vật thực hiện được đích giao tiếp là vì tình cảm như bố con nên mong thủ trưởng bỏ qua cho lỗi này.

(92) Sắp về tới Hà Nội, **con** sẽ chép cái băng ghi âm này ra, cho vào một cuốn sách, để nhiều người cùng đọc. **Cụ** có điều gì khuyên các bạn đọc trẻ không? [5, tr.162]

Khi giao tiếp với người lớn tuổi, tùy vào khoảng cách về độ tuổi là nhiều hay ít mà người tạo ngôn sẽ lựa chọn từ xưng hô. Qua lượt lời của nhân vật, với cặp từ xưng hô “cụ - con” cho thấy sự tôn trọng và lịch sự trong giao tiếp của nhân vật. Bên cạnh đó, nó còn định hình được mối quan hệ thân chứ không sơ giữa hai nhân vật. Đích giao tiếp của nhân vật là thể hiện sự tôn trọng những bậc tiền bối đi trước và xem những lời khuyên của các cụ là kinh nghiệm quý báu cho thế hệ sau noi theo.

b. Quan hệ đẳng cấp trong xã hội

Trong những ngữ cảnh giao tiếp khác

nhau, tùy thuộc vào các mối quan hệ xã hội, các nhân vật không phải chỉ lựa chọn các từ chỉ quan hệ thân tộc hay thân cận mà còn sử dụng các ĐTXHLT để biểu thị quan hệ đẳng cấp trong xã hội.

Ví dụ:

(93) Thôi được, “quên” món trứng chim đi, **đại ca** ạ [5, tr.33].

(94) **Cán bộ** từ đâu đến đây? [5, tr.166]

(95) Chết, em đùa đấy, thầy ạ! Xin **thầy** thứ lỗi [5, tr.170].

Các ĐTXHLT ở các ví dụ trên đã chỉ rõ vị thế xã hội, đẳng cấp của họ trong sự quy chiếu với người nói. Đồng thời, nó còn xác lập vị trí xã hội mà họ được phân cấp khi đặt trong các môi trường giao tiếp khác nhau.

4. Kết luận

Trong bài viết này, chúng tôi đã kế thừa và vận dụng lý thuyết của các nhà ngôn ngữ học để giải quyết vấn đề đại từ xưng hô lâm thời xét trên ba bình diện: ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng trong tập truyện *Đảo chìm* của Trần Đăng Khoa. Trên cơ sở nghiên cứu, tìm hiểu, chúng tôi nhận thấy rằng, Trần Đăng Khoa đã sử dụng đa dạng,

phong phú các ĐTXHLT. Bài viết đã phân nào làm rõ hơn các vấn đề lý thuyết về lớp từ ngữ này. Qua đó, tìm ra các biểu hiện cụ thể của việc sử dụng các ĐTXHLT, đồng thời phân tích chỉ ra ý nghĩa, tác dụng của các ĐTXHLT đó trong việc thể hiện nội dung của tác phẩm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2005.
- [2] Lê Biên, *Từ loại tiếng Việt hiện đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.
- [3] Nguyễn Thị Kim Cúc, *Vị từ: Nhận xét - đánh giá trong tiếng Việt dưới góc nhìn của Ngữ pháp chức năng*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2021.
- [4] Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004.
- [5] Trần Đăng Khoa, *Đảo chìm*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2006.
- [6] Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, *Từ điển bách khoa Việt Nam*, tập 4, Nxb. Từ điển bách Khoa, Hà Nội, 2005.
- [7] Nguyễn Kim Thân, *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997.
- [8] Bùi Minh Toán, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2007.